

# THÔNG BÁO

## DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 09/10/2025

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/ năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 08/10/2025
- Thời gian hiệu lực danh mục: 09/10/2025

#### 4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 09/10/2025:

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                   | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|--------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1         | BMP       | Nhựa Bình Minh           | HOSE       | 40%                                  | 120,003                      | 169,800                          | 141,500                                     | 81,860,938                                                   | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 2         | DGC       | Hóa chất Đức Giang       | HOSE       | 50%                                  | 182,979                      | 111,360                          | 92,800                                      | 379,779,286                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 3         | GAS       | PV Gas                   | HOSE       | 50%                                  | 279,284                      | 72,960                           | 60,800                                      | 2,412,949,756                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 4         | PNJ       | Vàng Phú Nhuận           | HOSE       | 50%                                  | 201,669                      | 101,040                          | 84,200                                      | 338,074,776                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 5         | FPT       | FPT Corp                 | HOSE       | 50%                                  | 177,806                      | 106,005                          | 95,500                                      | 1,703,507,121                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 6         | VHM       | Vinhomes                 | HOSE       | 50%                                  | 165,341                      | 123,240                          | 102,700                                     | 4,107,412,004                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 7         | VHC       | Thủy sản Vĩnh Hoàn       | HOSE       | 50%                                  | 305,404                      | 66,720                           | 55,600                                      | 224,453,159                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 8         | NTP       | Nhựa Tiền Phong          | HNX        | 50%                                  | 265,735                      | 76,680                           | 63,900                                      | 171,038,220                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 9         | HAH       | Vận tải và Xếp dỡ Hải An | HOSE       | 50%                                  | 298,952                      | 68,160                           | 56,800                                      | 168,861,212                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 10        | VNM       | VINAMILK                 | HOSE       | 50%                                  | 272,123                      | 71,136                           | 62,400                                      | 2,089,955,445                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 11        | VCS       | VICOSTONE                | HNX        | 45%                                  | 349,393                      | 58,320                           | 48,600                                      | 160,000,000                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 12        | REE       | Cơ Điện Lạnh REE         | HOSE       | 50%                                  | 261,238                      | 78,000                           | 65,000                                      | 541,658,139                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 13        | TLG       | Tập đoàn Thiên Long      | HOSE       | 45%                                  | 315,037                      | 64,680                           | 53,900                                      | 87,753,575                                                   | 50%                                    | -5%                                                                          | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                     | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|----------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 14        | GMD       | Gemadept                   | HOSE       | 50%                                  | 249,713                      | 79,560                           | 68,000                                      | 420,192,309                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 15        | BCM       | Becamex IDC                | HOSE       | 50%                                  | 253,819                      | 75,597                           | 66,900                                      | 1,035,000,000                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 16        | DBC       | Tập đoàn DABACO            | HOSE       | 50%                                  | 615,235                      | 33,120                           | 27,600                                      | 384,866,667                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 17        | DCM       | Đạm Cà Mau                 | HOSE       | 50%                                  | 467,139                      | 43,620                           | 36,350                                      | 529,400,000                                                  | 45%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 18        | SAB       | SABECO                     | HOSE       | 50%                                  | 367,941                      | 54,457                           | 46,150                                      | 1,282,562,372                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 19        | MWG       | Thế giới di động           | HOSE       | 50%                                  | 218,821                      | 85,360                           | 77,600                                      | 1,479,693,177                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 20        | PHR       | Cao su Phước Hòa           | HOSE       | 50%                                  | 301,607                      | 67,560                           | 56,300                                      | 135,499,198                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 21        | BFC       | Phân bón Bình Điền         | HOSE       | 50%                                  | 408,676                      | 49,860                           | 41,550                                      | 57,167,993                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 22        | SCS       | DV Hàng hóa Sài Gòn        | HOSE       | 50%                                  | 278,369                      | 73,200                           | 61,000                                      | 94,886,982                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 23        | VGC       | Tổng Công ty Viglacera     | HOSE       | 50%                                  | 308,736                      | 63,800                           | 55,000                                      | 448,350,000                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 24        | TRC       | Cao su Tây Ninh            | HOSE       | 40%                                  | 241,200                      | 84,480                           | 70,400                                      | 30,000,000                                                   | 45%                                    | -5%                                                                          | Danh mục<br>kỳ trước |
| 25        | IDC       | IDICO                      | HNX        | 50%                                  | 439,909                      | 46,320                           | 38,600                                      | 379,498,823                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 26        | PTB       | Công ty Cổ phần Phú<br>Tài | HOSE       | 40%                                  | 359,756                      | 56,640                           | 47,200                                      | 66,938,403                                                   | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 27        | SIP       | Đầu tư Sài Gòn VRG         | HOSE       | 50%                                  | 304,310                      | 66,960                           | 55,800                                      | 242,112,943                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                          | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|---------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 28        | LHG       | KCN Long Hậu                    | HOSE       | 45%                                  | 553,110                      | 36,840                           | 30,700                                      | 50,012,010                                                   | 50%                                    | -5%                                                                          | Danh mục<br>kỳ trước |
| 29        | BWE       | Nước - Môi trường Bình<br>Dương | HOSE       | 45%                                  | 347,605                      | 58,620                           | 48,850                                      | 219,928,644                                                  | 40%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 30        | CTR       | Công trình Viettel              | HOSE       | 50%                                  | 205,078                      | 92,736                           | 82,800                                      | 114,385,879                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 31        | MSH       | May Sông Hồng                   | HOSE       | 50%                                  | 490,766                      | 41,520                           | 34,600                                      | 112,521,020                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 32        | PVI       | Bảo hiểm PVI                    | HNX        | 30%                                  | 127,545                      | 82,800                           | 69,000                                      | 234,241,867                                                  | 0%                                     | 30%                                                                          | Bổ sung<br>danh mục  |
| 33        | CHP       | Thủy điện Miền Trung            | HOSE       | 30%                                  | 145,476                      | 38,400                           | 32,000                                      | 146,912,668                                                  | 30%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 34        | DBD       | Dược - TB Y tế Bình<br>Định     | HOSE       | 35%                                  | 291,774                      | 62,215                           | 54,100                                      | 94,529,347                                                   | 35%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 35        | VIC       | VinGroup                        | HOSE       | 50%                                  | 98,431                       | 172,512                          | 179,700                                     | 3,853,015,512                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 36        | VJC       | Vietjet Air                     | HOSE       | 50%                                  | 127,714                      | 132,957                          | 134,300                                     | 591,611,334                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 37        | FMC       | Thực phẩm Sao Ta                | HOSE       | 35%                                  | 372,468                      | 40,370                           | 36,700                                      | 65,388,889                                                   | 35%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 38        | VRE       | Vincom Retail                   | HOSE       | 50%                                  | 485,157                      | 38,500                           | 35,000                                      | 2,328,818,410                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 39        | PVS       | DVKT Dầu khí PTSC               | HNX        | 50%                                  | 525,712                      | 35,530                           | 32,300                                      | 477,966,290                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 40        | PAN       | Tập đoàn PAN                    | HOSE       | 50%                                  | 535,662                      | 34,870                           | 31,700                                      | 216,294,580                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 41        | D2D       | Phát triển Đô thị số 2          | HOSE       | 35%                                  | 468,427                      | 39,875                           | 36,250                                      | 30,304,758                                                   | 35%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                  | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|-------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 42        | DHC       | Đông Hải Bến Tre        | HOSE       | 50%                                  | 481,034                      | 38,830                           | 35,300                                      | 96,591,206                                                   | 45%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 43        | NNC       | Đá Núi Nhỏ              | HOSE       | 30%                                  | 169,188                      | 54,890                           | 49,900                                      | 21,920,000                                                   | 30%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 44        | PVT       | Vận tải Dầu khí PVTrans | HOSE       | 50%                                  | 932,994                      | 20,020                           | 18,200                                      | 469,931,235                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 45        | FRT       | Bán lẻ FPT              | HOSE       | 50%                                  | 142,765                      | 118,940                          | 125,200                                     | 170,301,785                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 46        | TCM       | Dệt may Thành Công      | HOSE       | 50%                                  | 521,514                      | 32,560                           | 29,600                                      | 112,139,205                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 47        | DHA       | Hóa An                  | HOSE       | 35%                                  | 316,978                      | 53,570                           | 48,700                                      | 15,119,946                                                   | 35%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 48        | BIC       | Bảo hiểm BIDV           | HOSE       | 40%                                  | 556,281                      | 30,525                           | 27,750                                      | 117,276,895                                                  | 35%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 49        | HPG       | Hòa Phát                | HOSE       | 50%                                  | 528,658                      | 32,120                           | 29,200                                      | 7,675,465,855                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 50        | THG       | XD Tiền Giang           | HOSE       | 30%                                  | 186,144                      | 58,850                           | 53,500                                      | 31,129,907                                                   | 30%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 51        | DPR       | Cao su Đồng Phú         | HOSE       | 50%                                  | 417,211                      | 40,700                           | 37,000                                      | 86,885,932                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 52        | VTP       | Bưu chính Viettel       | HOSE       | 50%                                  | 179,498                      | 91,762                           | 94,600                                      | 121,783,042                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 53        | HTI       | PT Hạ tầng IDICO        | HOSE       | 35%                                  | 539,190                      | 25,740                           | 23,400                                      | 24,949,200                                                   | 35%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 54        | SGR       | Địa ốc Sài Gòn          | HOSE       | 50%                                  | 742,154                      | 22,880                           | 20,800                                      | 69,875,000                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 55        | MSN       | Tập đoàn Masan          | HOSE       | 50%                                  | 204,584                      | 81,340                           | 83,000                                      | 1,445,915,457                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                         | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|--------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 56        | TDC       | Becamex TDC                    | HOSE       | 50%                                  | 1,215,497                    | 13,970                           | 12,700                                      | 127,228,000                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 57        | MCM       | Giống bò sữa Mộc Châu          | HOSE       | 25%                                  | 132,984                      | 31,240                           | 28,400                                      | 110,000,000                                                  | 25%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 58        | BVS       | Chứng khoán Bảo Việt           | HNX        | 50%                                  | 400,956                      | 42,350                           | 38,500                                      | 72,233,937                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 59        | DTD       | Đầu tư Phát triển Thành<br>Đạt | HNX        | 50%                                  | 714,667                      | 23,760                           | 21,600                                      | 66,686,055                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 60        | KBC       | TCT Đô thị Kinh Bắc            | HOSE       | 50%                                  | 428,800                      | 39,600                           | 36,000                                      | 941,754,759                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 61        | IMP       | IMEXPHARM                      | HOSE       | 35%                                  | 317,701                      | 53,448                           | 52,400                                      | 154,042,762                                                  | 35%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 62        | CTD       | Xây dựng Coteccons             | HOSE       | 50%                                  | 185,762                      | 91,410                           | 83,100                                      | 103,633,261                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 63        | CLL       | Cảng Cát Lái                   | HOSE       | 25%                                  | 149,451                      | 34,100                           | 31,000                                      | 34,000,000                                                   | 0%                                     | 25%                                                                          | Bổ sung<br>danh mục  |
| 64        | PLX       | Petrolimex                     | HOSE       | 50%                                  | 452,029                      | 37,565                           | 34,150                                      | 1,293,878,081                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 65        | VGS       | Ống thép Việt Đức              | HNX        | 50%                                  | 494,769                      | 34,320                           | 31,200                                      | 61,524,155                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 66        | LHC       | XD Thủy lợi Lâm Đồng           | HNX        | 30%                                  | 153,069                      | 106,590                          | 96,900                                      | 14,400,000                                                   | 25%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 67        | ANV       | Thủy sản Nam Việt              | HOSE       | 50%                                  | 502,203                      | 33,812                           | 31,600                                      | 266,667,500                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 68        | TNG       | Đầu tư và Thương mại<br>TNG    | HNX        | 50%                                  | 787,592                      | 21,560                           | 19,600                                      | 122,601,206                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 69        | GVR       | Tập đoàn CN Cao su VN          | HOSE       | 50%                                  | 616,352                      | 26,999                           | 27,550                                      | 4,000,000,000                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                        | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|-------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 70        | SZC       | Sonadezi Châu Đức             | HOSE       | 50%                                  | 503,872                      | 33,700                           | 33,700                                      | 179,985,863                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 71        | GEX       | Tập đoàn Gelex                | HOSE       | 50%                                  | 307,618                      | 50,232                           | 55,200                                      | 902,398,948                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 72        | TIP       | PT KCN Tín Nghĩa              | HOSE       | 35%                                  | 639,348                      | 19,350                           | 19,350                                      | 65,007,857                                                   | 35%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 73        | CSV       | Hóa chất Cơ bản miền<br>Nam   | HOSE       | 50%                                  | 543,376                      | 31,250                           | 31,250                                      | 110,499,910                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 74        | NLG       | BDS Nam Long                  | HOSE       | 50%                                  | 429,886                      | 39,500                           | 39,500                                      | 385,075,304                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 75        | PVD       | Khoan Dầu khí<br>PVD Drilling | HOSE       | 50%                                  | 793,481                      | 21,400                           | 21,400                                      | 556,296,006                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 76        | NT2       | Điện lực Nhơn Trạch 2         | HOSE       | 50%                                  | 724,115                      | 23,450                           | 23,450                                      | 287,876,029                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 77        | DGW       | Thế Giới Số                   | HOSE       | 50%                                  | 406,718                      | 39,663                           | 41,750                                      | 219,320,169                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 78        | DPG       | Tập đoàn Đạt Phương           | HOSE       | 50%                                  | 362,057                      | 45,493                           | 46,900                                      | 100,799,032                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 79        | SSI       | Chứng khoán SSI               | HOSE       | 50%                                  | 421,875                      | 37,433                           | 40,250                                      | 2,077,906,262                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 80        | VCI       | Chứng khoán Vietcap           | HOSE       | 50%                                  | 381,584                      | 41,385                           | 44,500                                      | 722,600,000                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 81        | SJD       | Thủy điện Cần Đơn             | HOSE       | 30%                                  | 515,823                      | 14,200                           | 14,200                                      | 68,998,620                                                   | 30%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 82        | BMI       | Bảo hiểm Bảo Minh             | HOSE       | 50%                                  | 749,690                      | 22,650                           | 22,650                                      | 132,642,818                                                  | 45%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 83        | BSI       | Chứng khoán BIDV              | HOSE       | 50%                                  | 357,484                      | 44,650                           | 47,500                                      | 245,365,943                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                                    | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh     |
|-----------|-----------|-------------------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 84        | CMG       | Tập đoàn Công nghệ CMC                    | HOSE       | 50%                                  | 425,576                      | 37,506                           | 39,900                                      | 211,783,907                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 85        | CTI       | Cường Thuận IDICO                         | HOSE       | 50%                                  | 665,901                      | 25,500                           | 25,500                                      | 62,999,997                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 86        | VIP       | Vận tải Xăng dầu VIPCO                    | HOSE       | 40%                                  | 1,121,544                    | 13,550                           | 13,550                                      | 68,470,941                                                   | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 87        | VIX       | Chứng khoán VIX                           | HOSE       | 50%                                  | 447,444                      | 34,914                           | 37,950                                      | 1,531,429,858                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 88        | CNG       | CNG Việt Nam                              | HOSE       | 25%                                  | 226,539                      | 27,000                           | 27,000                                      | 35,099,625                                                   | 25%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 89        | CTS       | Chứng khoán Vietinbank                    | HOSE       | 50%                                  | 409,168                      | 38,595                           | 41,500                                      | 212,693,438                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 90        | DPM       | Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí | HOSE       | 50%                                  | 690,264                      | 24,600                           | 24,600                                      | 679,990,761                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 91        | PET       | Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí                  | HOSE       | 50%                                  | 530,640                      | 32,000                           | 32,000                                      | 107,334,831                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 92        | PAC       | PinẮc quy Miền Nam                        | HOSE       | 50%                                  | 679,220                      | 25,000                           | 25,000                                      | 69,707,328                                                   | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 93        | LAS       | Hóa chất Lâm Thao                         | HNX        | 50%                                  | 948,631                      | 17,900                           | 17,900                                      | 112,856,400                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 94        | SHS       | Chứng khoán SG - HN                       | HNX        | 50%                                  | 635,973                      | 26,700                           | 26,700                                      | 894,462,220                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 95        | FTS       | Chứng khoán FPT                           | HOSE       | 50%                                  | 457,695                      | 34,503                           | 37,100                                      | 346,498,009                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 96        | STB       | Sacombank                                 | HOSE       | 50%                                  | 283,955                      | 59,800                           | 59,800                                      | 1,885,215,716                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |
| 97        | PC1       | Tập đoàn PC1                              | HOSE       | 50%                                  | 671,166                      | 25,300                           | 25,300                                      | 357,642,121                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                                   | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|------------------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 98        | HAG       | Hoàng Anh Gia Lai                        | HOSE       | 50%                                  | 1,016,796                    | 16,700                           | 16,700                                      | 1,057,467,947                                                | 0%                                     | 50%                                                                          | Bổ sung<br>danh mục  |
| 99        | MBS       | Chứng khoán MB                           | HNX        | 50%                                  | 476,980                      | 34,532                           | 35,600                                      | 572,812,981                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 100       | CTG       | VietinBank                               | HOSE       | 50%                                  | 324,055                      | 52,400                           | 52,400                                      | 5,369,991,748                                                | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 101       | VCG       | VINACONEX                                | HOSE       | 50%                                  | 606,446                      | 26,880                           | 28,000                                      | 646,468,336                                                  | 50%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 102       | HSG       | Tập đoàn Hoa Sen                         | HOSE       | 45%                                  | 903,217                      | 16,920                           | 18,800                                      | 620,982,309                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 103       | LSS       | Mía đường Lam Sơn                        | HOSE       | 45%                                  | 1,617,189                    | 9,450                            | 10,500                                      | 85,741,623                                                   | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 104       | GEG       | Điện Gia Lai                             | HOSE       | 45%                                  | 1,061,281                    | 14,400                           | 16,000                                      | 358,308,371                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 105       | SBT       | Mía đường Thành<br>Thành Công - Biên Hòa | HOSE       | 45%                                  | 704,585                      | 21,208                           | 24,100                                      | 814,545,038                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 106       | VND       | Chứng khoán<br>VNDIRECT                  | HOSE       | 45%                                  | 722,574                      | 20,680                           | 23,500                                      | 1,522,299,908                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 107       | KDH       | Nhà Khang Điền                           | HOSE       | 45%                                  | 514,560                      | 27,720                           | 33,000                                      | 1,122,214,899                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 108       | MIG       | Bảo hiểm Quân đội                        | HOSE       | 40%                                  | 1,004,763                    | 15,210                           | 16,900                                      | 211,503,463                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 109       | VCB       | Vietcombank                              | HOSE       | 45%                                  | 265,320                      | 56,960                           | 64,000                                      | 8,355,675,094                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 110       | VSC       | VICONSHIP                                | HOSE       | 45%                                  | 585,534                      | 24,940                           | 29,000                                      | 374,370,362                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 111       | PLC       | Hóa dầu Petrolimex                       | HNX        | 45%                                  | 585,534                      | 26,100                           | 29,000                                      | 80,798,839                                                   | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                       | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 112       | KSB       | Khoáng sản Bình Dương        | HOSE       | 45%                                  | 866,351                      | 17,640                           | 19,600                                      | 114,779,103                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 113       | HDB       | HDBank                       | HOSE       | 45%                                  | 539,063                      | 28,350                           | 31,500                                      | 3,510,142,254                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 114       | TCH       | ĐT DV Tài chính Hoàng<br>Huy | HOSE       | 45%                                  | 748,039                      | 19,976                           | 22,700                                      | 668,215,843                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 115       | PPC       | Nhiệt điện Phả Lại           | HOSE       | 45%                                  | 1,601,933                    | 9,540                            | 10,600                                      | 326,235,000                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 116       | AGG       | Bất động sản An Gia          | HOSE       | 45%                                  | 893,710                      | 17,100                           | 19,000                                      | 162,528,081                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 117       | STK       | Sợi Thế Kỷ                   | HOSE       | 20%                                  | 175,329                      | 22,545                           | 25,050                                      | 96,636,924                                                   | 20%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 118       | TCB       | Techcombank                  | HOSE       | 45%                                  | 430,977                      | 35,460                           | 39,400                                      | 7,064,851,739                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 119       | POW       | Điện lực Dầu khí Việt<br>Nam | HOSE       | 45%                                  | 1,175,120                    | 13,005                           | 14,450                                      | 2,341,871,600                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 120       | BID       | BIDV                         | HOSE       | 45%                                  | 416,699                      | 36,675                           | 40,750                                      | 7,021,361,917                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 121       | DXP       | Cảng Đoạn Xá                 | HNX        | 35%                                  | 1,087,992                    | 10,080                           | 11,200                                      | 59,910,133                                                   | 35%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 122       | NKG       | Thép Nam Kim                 | HOSE       | 45%                                  | 962,067                      | 15,885                           | 17,650                                      | 447,570,881                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 123       | ACB       | ACB                          | HOSE       | 45%                                  | 633,600                      | 24,120                           | 26,800                                      | 5,136,656,599                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 124       | ELC       | ELCOM                        | HOSE       | 45%                                  | 743,129                      | 20,108                           | 22,850                                      | 104,847,436                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 125       | DRC       | Cao su Đà Nẵng               | HOSE       | 45%                                  | 1,041,748                    | 14,670                           | 16,300                                      | 154,429,283                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                     | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|----------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 126       | MBB       | MBBank                     | HOSE       | 45%                                  | 620,859                      | 24,615                           | 27,350                                      | 8,054,999,909                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 127       | HDG       | Tập đoàn Hà Đô             | HOSE       | 45%                                  | 528,987                      | 26,964                           | 32,100                                      | 369,963,035                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 128       | HCM       | Chứng khoán HSC            | HOSE       | 45%                                  | 609,712                      | 23,394                           | 27,850                                      | 720,811,532                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 129       | AAA       | An Phát Bioplastics        | HOSE       | 45%                                  | 2,043,380                    | 7,479                            | 8,310                                       | 393,742,730                                                  | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 130       | NHA       | PT Nhà và Đô thị Nam<br>HN | HOSE       | 45%                                  | 764,887                      | 19,980                           | 22,200                                      | 48,591,709                                                   | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 131       | LPB       | LPBank                     | HOSE       | 45%                                  | 327,809                      | 44,548                           | 51,800                                      | 2,987,282,100                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 132       | IJC       | Becamex IJC                | HOSE       | 45%                                  | 1,286,401                    | 11,880                           | 13,200                                      | 377,748,384                                                  | 50%                                    | -5%                                                                          | Danh mục<br>kỳ trước |
| 133       | TV2       | Tư vấn XD Điện 2           | HOSE       | 45%                                  | 490,766                      | 30,102                           | 34,600                                      | 67,526,165                                                   | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 134       | VPB       | VPBank                     | HOSE       | 45%                                  | 538,209                      | 28,395                           | 31,550                                      | 7,933,923,601                                                | 45%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 135       | BMC       | Khoáng sản Bình Định       | HOSE       | 25%                                  | 353,520                      | 15,480                           | 17,200                                      | 12,392,630                                                   | 20%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 136       | HT1       | VICEM Hà Tiên              | HOSE       | 45%                                  | 945,988                      | 15,976                           | 17,950                                      | 381,589,911                                                  | 40%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 137       | LCG       | LIZEN                      | HOSE       | 40%                                  | 1,380,527                    | 9,840                            | 12,300                                      | 195,091,170                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 138       | TPB       | TPBank                     | HOSE       | 40%                                  | 855,440                      | 15,880                           | 19,850                                      | 2,641,956,196                                                | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 139       | ITC       | Đầu tư kinh doanh Nhà      | HOSE       | 40%                                  | 1,171,068                    | 11,600                           | 14,500                                      | 96,375,409                                                   | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                      | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|-----------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 140       | AGR       | Agriseco                    | HOSE       | 40%                                  | 935,564                      | 14,157                           | 18,150                                      | 228,311,823                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 141       | CSM       | Cao su Miền Nam             | HOSE       | 40%                                  | 1,155,135                    | 11,760                           | 14,700                                      | 103,626,467                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 142       | SHB       | SHB                         | HOSE       | 40%                                  | 975,890                      | 13,920                           | 17,400                                      | 4,594,200,024                                                | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 143       | DXG       | Địa ốc Đất Xanh             | HOSE       | 40%                                  | 799,082                      | 16,150                           | 21,250                                      | 1,020,631,675                                                | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 144       | HDC       | Phát triển Nhà BR-VT        | HOSE       | 40%                                  | 485,157                      | 25,200                           | 35,000                                      | 178,354,966                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 145       | DXS       | Dịch vụ BĐS Đất Xanh        | HOSE       | 40%                                  | 1,391,843                    | 9,760                            | 12,200                                      | 579,103,124                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 146       | VIB       | VIBBank                     | HOSE       | 40%                                  | 826,301                      | 16,440                           | 20,550                                      | 3,404,005,710                                                | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 147       | CEO       | Tập đoàn CEO                | HNX        | 40%                                  | 668,523                      | 18,542                           | 25,400                                      | 567,416,075                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 148       | ASM       | Tập đoàn Sao Mai            | HOSE       | 40%                                  | 1,974,475                    | 6,880                            | 8,600                                       | 370,178,250                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 149       | EIB       | Eximbank                    | HOSE       | 40%                                  | 645,646                      | 21,040                           | 26,300                                      | 1,868,810,607                                                | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 150       | DIG       | DIC Corp                    | HOSE       | 40%                                  | 738,282                      | 17,020                           | 23,000                                      | 646,431,191                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 151       | HAX       | Ô tô Hàng Xanh              | HOSE       | 40%                                  | 1,380,527                    | 9,840                            | 12,300                                      | 107,439,681                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 152       | PVB       | Bọc ống Dầu khí Việt<br>Nam | HNX        | 20%                                  | 476,415                      | 23,010                           | 29,500                                      | 21,599,998                                                   | 25%                                    | -5%                                                                          | Danh mục<br>kỳ trước |
| 153       | PDR       | BDS Phát Đạt                | HOSE       | 40%                                  | 735,086                      | 17,094                           | 23,100                                      | 979,809,379                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                              | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|-------------------------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 154       | MHC       | CTCP MHC                            | HOSE       | 40%                                  | 1,262,490                    | 10,760                           | 13,450                                      | 43,476,318                                                   | 35%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 155       | L14       | Licogi 14                           | HNX        | 40%                                  | 482,400                      | 26,048                           | 35,200                                      | 30,859,515                                                   | 35%                                    | 5%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 156       | FCN       | FECON CORP                          | HOSE       | 40%                                  | 975,890                      | 13,920                           | 17,400                                      | 157,439,005                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 157       | CII       | Hạ tầng Kỹ thuật<br>TP.HCM          | HOSE       | 40%                                  | 653,096                      | 18,980                           | 26,000                                      | 624,939,021                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 158       | CCL       | ĐT & PT Đô thị Dầu khí<br>Cửu Long  | HOSE       | 40%                                  | 1,628,094                    | 5,480                            | 6,850                                       | 59,581,418                                                   | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 159       | MSB       | MSB Bank                            | HOSE       | 40%                                  | 1,253,173                    | 10,840                           | 13,550                                      | 2,600,000,000                                                | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 160       | NBB       | 577 CORP                            | HOSE       | 30%                                  | 787,958                      | 16,809                           | 21,550                                      | 100,475,656                                                  | 30%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 161       | SCR       | TTC Land                            | HOSE       | 40%                                  | 1,810,287                    | 7,504                            | 9,380                                       | 430,595,036                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 162       | HHV       | Đầu tư Hạ tầng Giao<br>thông Đèo Cả | HOSE       | 40%                                  | 1,088,493                    | 12,480                           | 15,600                                      | 497,433,003                                                  | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 163       | HUT       | Tasco- CTCP                         | HNX        | 40%                                  | 987,238                      | 12,556                           | 17,200                                      | 1,068,285,581                                                | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 164       | ACL       | Thủy sản CL An Giang                | HOSE       | 20%                                  | 131,658                      | 10,880                           | 13,600                                      | 50,159,019                                                   | 20%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 165       | NBC       | Than Núi Béo                        | HNX        | 20%                                  | 317,094                      | 7,040                            | 8,800                                       | 36,999,124                                                   | 20%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 166       | OCB       | Ngân hàng Phương<br>Đông            | HOSE       | 40%                                  | 1,281,546                    | 10,600                           | 13,250                                      | 2,663,052,284                                                | 40%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |
| 167       | ACC       | Đầu tư và XD Bình<br>Dương ACC      | HOSE       | 20%                                  | 98,964                       | 10,840                           | 13,550                                      | 104,999,993                                                  | 0%                                     | 20%                                                                          | Bổ sung<br>danh mục  |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã               | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho<br>vay kỳ<br>này<br>(4) | Room phát<br>vay (CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên<br>(vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại<br>ngày lập<br>danh mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ<br>trước<br>(4) | So<br>sánh<br>với Tỷ<br>lệ cho<br>vay Kỳ<br>này so<br>với Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều<br>chỉnh        |
|-----------|-----------|----------------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 168       | HLD       | Bất động sản HUDLAND | HNX        | 20%                                  | 217,701                      | 13,756                           | 18,100                                      | 54,999,961                                                   | 20%                                    | 0%                                                                           | Danh mục<br>kỳ trước |

**Trân trọng!**  
**Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI**